	Họ và tên BN:
Logo	Ngày sinh: Giới:
	Địa chỉ:
QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KCB	Số phòng: Số giường: Số giường:
	Mã BN/Số HSBA:

Lưu ý: Đánh c	lấu sự lựa ch	on ("√" : có/ "X" :	không) vào ô □. I	Khoang tròn O	nếu lựa chọn nội dung;
		ng trong phụ lục x t		C	
		KHI VÀO QUY T			
Tiệu chuẩn	☐ COPD d		XIIXIII		
	L COLD a	ọi cap			
đưa vào:	□ D. 4 . Á.	CODD Y 12 I		Ó CORD 1	
Tiệu chuẩn		COPD nặng nhập IO	JU 🔟 Đợt	cấp COPD nhẹ	ngoại tru
loại ra:		iai đoạn ổn định			
Tiền căn dị	□ Phấn hoa	,		l Mạc nhà	☐ Khóị thuốc
ứng:	☐ Rượu bia	a 🔲 Thời	tiết 🗆	l Thức ăn	□ Thuốc
2. QUY TRÌ	NH CHẨN	ĐOÁN VÀ XỬ TR	ĺ		
với điều tr - Rối loạn tr mê) - Thiếu oxy (PaO2 <40 dù đã cung - Cần thông không xân	ặng không đáp ứn ị cấp cứu ban đầi ri giác (lú lẫn, ng máu kéo dài hoặ mmHg và/hoặc j g cấp đủ Oxy khí nhân tạo xân n lấn g không ổn định	ng đầy đủ 1 ủ gà, hôn c nặng lên oH<7,25)	Đợt cấp COPD : COPD kèm triệu chứng 1. Tăng khó thờ 2. Tăng lượng đàn 3. Đàm đổi màu Nhập ICU Không		Loại khỏi quy trình
 Triệu chứng hô như khó thờ khi COPD nhóm C, Khởi phát triệu tím, phù, lú lẫn Đáp ứng kém vo ban đầu Bệnh kết hợp nặ rối loạn nhịp Đợt cấp thường Lớn tuổi, Thiếu nhà, Đã từng đặ quản trong đợt có 	hấp nặng nghi D chứng mới: ới điều trị ting: suy tim, xuyên chăm sóc tại t nội khí	Nhập viện	Đợt cấp COPD trung bình 2/3 triệu chứng Đạt	3/3 tri Đ 1. Liệu p 2. Dăn p 3. Cortic 4. Kháng 5. Thở n	g sinh (4) náy không xâm lấn
 Có thể đi lại t Có thể ngủ đư thở Khí máu động BN hiểu đầy kế hoạch theo 	trong phòng tọc, không bị thứ g mạch ổn định t đủ: ý nghĩa và cá	gắn ít hơn 4 lần/ngày re giấc thường xuyên do kh rong 12-24h ch dùng thuốc xịt, tái khár	Tiê	Cải thiên u chuẩn a viện	Không cải thiện

3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ	
NGUYÊN TẮC ĐIỀU TRỊ	
☐ Thở oxy có kiểm soát nồng độ tránh ứ CO2	
☐ Phối hợp kích thích beta 2 và kháng phó giao cảm tăng hiệu quả điều trị	
☐ Chỉ định kháng sinh đúng	
☐ Corticoid toàn thân giúp rút ngắn thời gian nằm viện	
☐ Thông khí không xâm lấn	
YẾU TỐ KHỞI PHÁT	
☐ Nhiễm trùng hô hấp (vi khuẩn hoặc vi-rút): nguyên nhân thường gặp nhất	
□ Ô nhiễm không khí	
☐ Không khí lạnh	
□ Dị ứng	
☐ Hút thuốc lá	
☐ Tự ý ngưng điều trị	
□ Phenotype	
Dùng thuốc không phù hợp: an thần,	
☐ Không rõ yếu tố thúc đẩy: 1/3 trường hợp	
☐ Kèm bệnh lý khác: viêm phổi, thuyên tắc phổi, suy tim, rối loạn nhịp, tràn khí màng phổi, tràn dịch màn	g
phổi.	
☐ Quá liều Oxy.	
XỬ TRÍ CẬP CỦU ■ CÓ ■ KHÔNG	
Dấu hiệu Xử trí	
☐ Lơ mơ, ngủ gà ☐ Thở oxy sonde mũi	
☐ Kích động, bứt rứt ☐ Thở oxy mask venturi	
☐ Lồng ngực yên lặng ☐ Thở máy không xâm lấn ☐ Kí ch thích họt 2 tiếm trungền (họt thết liều họm x).	
☐ Khó thở ☐ Kích thích beta2 tiêm truyền (hoạt chất, liều lượng):	
☐ Thở co kéo cơ hô hấp ☐ SABA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng):	
☐ Thở nhanh ☐ SAMA MDI hoặc khí dung (hoạt chất, liều lượng):	
$\mathcal{E}(\cdot,\cdot)$	
Tut buyết én Cortigoid đường toàn thên (hoạt phất liệu bương).	
 ☐ Tụt huyết áp ☐ SpO2 < 92% ☐ Corticoid đường toàn thân (hoạt chất, liều lượng): ☐ Kháng sinh (hoạt chất, liều lượng): 	

4. DIỄN TIẾN BỆNH, X	KỬ TRÍ VÀ CHA	ĂM SÓC			
DÁU HIỆU	N1	N2	N3	•••••	Nn
1. LÂM SÀNG	Đánh dấu (✔)vào	ô vuông nếu có, m	ô tả		
Khạc đàm đục	□		□	□	□
Но	□	-	□	□	□
Đàm khó khạc	□	-	□	□	□
Khó thở gắng sức					-
Đau ngực	□		□	□	□
Khó thở về đêm	□		□	□	□
Rối loạn tri giác	□		□	□	□
Tím tái	□		□	□	□
Phù					-
Tăng HA	□			□	□
Tụt huyết áp	□			□	□
Sốt	□			□	□
Thở nhanh					-
SpO2	□			□	□
Rối loạn nhịp tim					-
Tĩnh mạch cổ nổi					-
Thở co kéo cơ hô hấp phụ					-
Hô hấp nghịch thường					-
Kéo dài thì thở ra	□	-	□	□	□
Ran rít, ngáy	□	-	□	□	□
Ran nổ					-
Chế độ ăn uống					-
Tình trạng tiêu tiểu					-
Vận động	□	-	□	□	□
2. CẬN LÂM SÀNG					
CTM	□		□	□	□
XQ phổi	□		□	□	□
Khí máu động mạch	□		□	□	□
ECG	□		□	□	□
Urê/Creatinin	□		□	□	□
GOT/GPT	□	-	□	□	□
CRP	□	-	□	□	□
Procalcitonin	□	-	□	□	□
Cấy nhuộm gram đàm	□	-	□	□	□
Albumin					-
Điện giải đồ					-
D-dimer					-
Nồng độ theophyllin	□	□	□	□	□
Siêu âm tim	□	□	□	□	□
3. ĐIỀU TRỊ					
Nghỉ ngơi tại gường			□	□	□
Thở oxy sonde mũi	□		□	□	□
Thở oxy mask venturi	□		□	□	□
Kích thích beta2 tiêm truyền					-

Ban hành kèm theo Quyết định 4068/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế

DẤU HIỆU	N1	N2	N3	•••••	Nn
SABA MDI hoặc khí dung	□	□	□	□	□
SAMA MDI hoặc khí dung	□	□	□	□	□
Corticoid khí dung	□	□	□	□	□
LABA/ICS	□	□	-	□	□
LAMA	□	□	□	□	□
Corticoid đường toàn thân	□	□	-	□	-
Kháng sinh	□	□		□	□
Thở máy không xâm lấn	□	□	-	□	-
4. CHĂM SÓC					
Chế độ ăn	□	□		□	□
Vật lý trị liệu hô hấp	□	□		□	□
5. XUẤT VIỆN					
Tiêu chuẩn xuất viện □ Dùng dãn phế quản tác dụng ngắn ít hơn 4 lần/ngày trong 12 – 24 h □ Có thể đi lại trong phòng □ BN hiểu đầy đủ: ý nghĩa và cách dùng thuốc xịt, tái khám, kế giấc thường xuyên do khó thở họach theo dõi bệnh. □ Có kế hoạch chăm sóc tại nhà □ SABA(hoạt chất, liều lượng): □ SAMA(hoạt chất, liều lượng): □ LABA/ICS (hoạt chất, liều lượng): □ LABA/ICS (hoạt chất, liều lượng): □ Corticoid uống (hoạt chất, liều lượng): □ Theophyllin (hoạt chất, liều lượng): □ Theophyllin (hoạt chất, liều lượng): □ Thờ oxy tại nhà					
6. QUẨN LÝ VÀ TƯ VÃ ☐ Cải thiện môi trường sối ☐ Cai thuốc lá ☐ Chủng ngừa cúm, phế cá ☐ Phục hồi chức năng hô la ☐ Biết cách phân biệt và sa ☐ Sử dụng thành thạo các ☐ Biết cách xử trí đợt cấp ☐ Biết các dấu hiệu nặng các	ng ầu nấp ử dụng thuốc cắ dụng cụ hit, khí đ nhẹ tại nhà	t cơn và thuốc ng dung	gừa cơn		

7. PHŲ LŲC

Phụ lục 1: Liệu pháp Oxy

Nên khởi đầu bằng mask venturi 24% với 2-4l/p hoặc Venturi 28% với oxy 4l/p, giữ SpO2 **từ 88 – 92% trong lúc chờ KMĐM.**

Mục tiêu SaO2 94-98% nếu PaCO2 bình thường (trừ BN có tiền căn NIV hoặc IPPV -

Nonintermitten positive pressure ventilation).

Thử lại KMĐM sau điều chỉnh liều Oxy sau 30 – 60 p dù PaCO2 bình thường.

Điều chỉnh phương thức thở oxy dựa vào bảng 1.

PaO2 (mmHg)	PaCO2 (mmHg)	pН	Chỉ định oxy
> 60	Bình thường	Bình thường	Không thay đổi lưu lượng
> 60	Tăng nhẹ	Bình thường	Không thay đổi lưu lượng, theo dõi khí máu
> 60	Cao	Bình thường	Không thay đổi lưu lượng, theo dõi khí máu
> 60	Cao	Thấp	Mask venturi, nếu không cải thiện NIPPV
< 60	Không tăng	Bình thường	Tăng lưu lượng, theo dõi khí máu
< 60	Tăng nhẹ	Bình thường	Tăng lưu lượng, theo dõi khí máu
< 60	Cao	Thấp	Mask venturi, nếu không cải thiện NIPPV

Phụ lục 2: Cách sử dụng dãn phế quản trong đợt cấp					
Điều trị	Nhẹ	Trung bình	Nặng		
Dãn phế quản	Itratropium và/hoặc SABA dạng MDI/NEB 4 – 6 lần/ngày Xem xét LABA kết hợp	Itratropium và/hoặc SABA dạng MDI/NEB 6 – 8 lần/ngày Xem xét salbutamol, terbutalin TTM 0,5-2 mg/giờ, chỉnh liều theo đáp ứng mỗi 5-10 phút/lần. Xem xét aminophylin 0,24g TTM trong 30 phút, sau đó chuyển duy trì 0,3-0,5 mg/kg/giờ. Tổng liều không quá 10 mg/kg/24giờ.	Itratropium và/hoặc SABA dạng MDI/NEB nhiều lần Xem xét salbutamol, terbutalin TTM 0,5-2 mg/giờ, chỉnh liều theo đáp ứng mỗi 5-10 phút/lần. Xem xét aminophylin 0,24g TTM trong 30 phút, sau đó chuyển duy trì 0,3-0,5 mg/kg/giờ. Tổng liều không quá 10 mg/kg/24giờ.		

Phụ lục 3: Sử dụng corticoid

Nhẹ: Uống methylprednison $40 \text{mg/ngày} \times 5 - 10 \text{ ngày}$ nếu không cải thiện sau 1 giờ dãn phế quản nhanh **Trung bình hoặc nặng:** TM Methylprednisolon 2 mg/kg/ngày chia 2 lần \times 5-10 ngày.

Phụ lục 4: Kháng sinh

Giảm nguy cơ tử vong sớm 77%, dùng khi có ít nhất 1 trong 4:

- 1. Cần thông khí cơ học
- 2. Có cả 3 triệu chứng: tăng khó thở, ho, tăng và/hoặc đổi màu sắc đàm
- 3. Có ít nhất 2 triệu chứng đợt cấp trong đó có đàm mủ
- 4. Có bằng chứng nhiễm trùng

Điều trị	Nhẹ	Trung bình	Nặng
Kháng sinh	Beta-	Cephalosporin thế hệ 3	Cephalosporin thế hệ 3
Sử dụng khi có chỉ định	lactam/betalactamase	(Cefotaxim 1g x 3	(ceftazidim 3g/ngày)
kháng sinh.	(amoxicilin-clavulanat;	lần/ngày hoặc ceftriaxon	<i>hoặc</i> imipenem
Điều chỉnh kháng sinh	ampicilin-sulbactam)	1g x 3 lần/ngày) <i>hoặc</i>	50mg/kg/ngày kết
theo kháng sinh đồ.	3g/ngày <i>hoặc</i>	Beta-	hợp amikacin
Dùng anti-pseudomonas	cefuroxime 1,5g/ngày	lactam/betalactamase	15mg/kg/ngày <i>hoặc</i>
khi có nguy cơ nhiễm	hoặc moxifloxacin	+ amikacin	ciprofloxacin
pseudomonas.	400mg/ngày <i>hoặc</i>	15mg/kg/ngày	800mg/ngày truyền TM
	levofloxacin	hoặc fluoroquinolon	chia 2
	750mg/ngày	(ciprofloxacin 1g/ngày,	lần, levofloxacin
		levofloxacin	750mg/ngày truyền TM.
		750mg/ngày uống <i>hoặc</i>	
		truyền	
~		TM)	

Nguy cơ nhiễm pseudomonas

Mới nhập viện gần đây

Thường xuyên điều trị kháng sinh (4 đợt/năm)

COPD giai đoạn IV

Tìm thấy trực khuẩn mủ xanh trong đợt cấp trước hoặc cư trú trong giai đoạn ổn định.

Antipseudomonas:

Carbapenem, Ticarcilin, Piperacilin, Cefoperazol, ceftazidim, Cefepim, Quinolon thế hệ 3,4

Phụ lục 5: Thở máy không xâm lấn

Chỉ định thông khí không xâm lấn (NIV: Non-invasive ventilation)

Tỷ lệ thành công 80 – 85%. Xét chỉ định khi có ít nhất 2 trong 3 tiêu chuẩn sau:

- 1. Khó thở vừa tới nặng có co kéo cơ hô hấp phụ hoặc thở ngực bụng nghịch thường.
- 2. Toan hô hấp trung bình tới nặng (pH<7,35) và/hoặc tăng thán khí trong máu (PaCO 2 > 45mmHg)
- 3. Nhịp thở > 25 l/p.

Chống chỉ định NIV

Ngưng thở

Tình trạng tim mạch không ổn định: tụt huyết áp, rối loạn nhịp nặng, nhồi máu cơ tim.

Rối loạn tri giác, không hợp tác

Nguy cơ hít sặc cao

Nhiều đàm đặc khó khac

Mới phẫu thuật vùng mặt hoặc hệ tiêu hóa

Chấn thương đầu mặt

Bất thường vùng hầu họng

Bỏng

Béo phì quá mức

Thuốc	Dạng hít (μg)	Khí dung (mg/ml)	Uống (mg)	Tiêm truyền (mg)	Thời gian bán hủy (giờ)
Cường β2 tác dụng nh	anh và ngắn (SABA)				, , ,
Fenoterol	100-200 (MDI)	1	0.05% (sirô)		4-6
Salbutamol	100, 200 (MDI)	0,5%	2, 4 (viên) 60/150ml sirô	0,5	4-6
Terbutalin	400- 500 (DPI)	2,5; 5	2,5; 5 (viên)	0,5	4-6
Cường β_2 tác dụng chọ	ậm và kéo dài (LABA	4)			
Formoterol	4,5 - 12 (MDI, DPI)				≥12
Salmeterol	25 - 50 (MDI, DPI)				≥12
Kháng phó giao cảm t	ác dụng nhanh (SA)	MA)			
Ipratropium bromid	20, 40 (MDI)	0.25 - 0.5			6-8
Kháng phó giao cảm t	ác dụng kéo dài (LA	MA)			
Tiotropium	18 (DPI)				≥ 24
Kết hợp cường β_2 với l					
Fenoterol/	50/20	0,5/0,25			6-8
Ipratropium	(MDI)				
Salbutamol/	100/20 (MDI)	2,5 / 0,5			6-8
<i>Ipratropium</i>					
Methylxanthin	T	T	200 200 (11)	2.40	
Aminophylin			200–300(viên)	240 mg	Thay đổi, cơ thể đến 24
Theophylin			100 – 600 (viên)		≥12
Glucocorticosteroids d		T	T	T	T
Beclomethason	100, 250, 400 (MDI)				
Budesonid		0,5			
Fluticason	50, 500 (MDI)				
Triamcinolon		40		40	
Kết hợp cường β_2 tác α		ticosteroid dại	ng hít (LABA+IC)	<u>S)</u>	T
Formoterol/	4,5/80, 160				
Budesonid	(DPI)				
Salmeterol/ Fluticason	50/100,250,500 (DPI) 25/50,125, 250 (MDI)				
Corticosteroid toàn the	ân	•			
Prednisolon Methyl-prednisolon			5-20 (viên) 4, 8, 16 (viên)	40	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Nguyễn Văn Thành, Phác đồ điều trị và quy trình kỹ thuật trong thực hành nội khoa bệnh phổi, Nhà xuất bản y học, 2011.
- 2. Phác đồ "Đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính", bệnh viện Phạm Ngọc Thạch.
- 3. Hướng dẫn sử dụng kháng sinh, Quyết định số 708/QĐ-BYT, 2015.